

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 44 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2 ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư MST (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư MST được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ ba mươi hai (32) ngày 06 tháng 05 năm 2024.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|-------------------------|----------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Huy Quang | Chủ tịch | |
| Ông Trịnh Văn Hưng | Thành viên | |
| Ông Hoàng Văn Minh | Thành viên | |
| Ông Phan Duy Dũng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quang Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2023 |

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|----------------------------------|
| Bà Phan Thị Lân | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà Nguyễn Minh Huyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| Bà Vũ Thị Thủy | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thúy | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Phan Duy Dũng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Trung Khin | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 14/06/2023 |
| Ông Nguyễn Đăng Kiên | Kế toán trưởng | |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Nguyễn Huy Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Phan Duy Dũng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Phan Duy Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 05073/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong năm 2023 Công ty thực hiện thu hồi ủy thác đầu tư của các cá nhân bằng tiền mặt với số tiền là 96.072.463.478 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng để đưa ra ý kiến về các giao dịch tiền mặt nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2024 cũng như ngày 30/06/2024.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Ngày 18/05/2023 Công ty CP Đầu tư MST và Công ty CP Terra Gold Việt Nam đã thống nhất ký Biên bản chấm dứt hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/TERRA GOLD-MST ngày 16/07/2021, số tiền Công ty CP Terra Gold còn phải thanh toán tính đến 30/06/2024 là 43.107.855.447 VND; và ngày 22/04/2024 Công ty CP Đầu tư MST đã thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022/ANBINH-MST ngày 01/04/2022 với Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên theo Biên bản hợp số 2/BB/ABLX-MST, theo đó số nợ gốc và tiền lãi còn phải thu tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 120.000.000.000 VND và 17.352.051.793 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực thu hồi khoản các công nợ (nêu trên).

- Ngày 08/04/2024, Công ty CP Đầu tư MST và Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0804/2024/HĐHTKD/MST-TXL với số tiền đầu tư tối đa là 120.000.000.000 VND để hợp tác kinh doanh mua bán trái phiếu. Theo đó, hợp đồng này có thể phát sinh lợi ích hoặc tổn thất kinh tế cho Công ty.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư MST đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra Ý kiến ngoại trừ như sau: Trong năm đơn vị thực hiện thu hồi ủy thác đầu tư của các cá nhân bằng tiền mặt. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về giao dịch thu hồi lãi và gốc ủy thác đầu tư bằng tiền mặt nêu trên.



VŨ THỊ ĐÚNG
Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4368-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 249.329.362.436 | 203.326.790.310 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 1.766.513.552 | 1.622.802.579 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.766.513.552 | 1.622.802.579 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 242.752.372.779 | 195.378.548.373 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 50.107.177.460 | 33.736.149.043 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 66.959.811.104 | 26.711.867.342 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4.4 | 10.087.000.000 | 12.048.357.500 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5.1 | 140.860.434.015 | 151.134.224.288 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (25.262.049.800) | (28.252.049.800) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 2.373.833.056 | 6.223.728.006 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.373.833.056 | 6.223.728.006 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.436.643.049 | 101.711.352 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8.1 | 16.980.530 | 8.060.225 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 72.593.388 | 93.651.127 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.9 | 2.347.069.131 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.033.539.933.188 | 1.015.635.166.314 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5.2 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 628.103.607 | 712.455.423 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.10 | 628.103.607 | 712.455.423 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.722.115.932 | 4.722.115.932 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.094.012.325) | (4.009.660.509) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.11 | 912.888.131.088 | 894.888.131.088 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 550.639.854.166 | 550.639.854.166 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 375.633.300.000 | 357.633.300.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (13.385.023.078) | (13.385.023.078) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.698.493 | 34.579.803 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8.2 | 23.698.493 | 34.579.803 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.282.869.295.624 | 1.218.961.956.624 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 444.464.990.170 | 387.116.871.000 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 324.133.811.584 | 266.799.121.966 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 192.181.810.520 | 151.043.543.353 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.13 | 29.462.156.817 | 54.642.980.848 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.9 | 25.602.332.622 | 25.916.811.136 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 98.962.177 | 107.463.563 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.14 | 20.350.531.765 | 21.648.780.848 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.15 | 4.764.042.982 | 9.270.756.150 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.16.1 | 51.673.974.701 | 4.168.786.068 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120.331.178.586 | 120.317.749.034 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.16.2 | 120.331.178.586 | 120.317.749.034 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 838.404.305.454 | 831.845.085.624 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.17 | 838.404.305.454 | 831.845.085.624 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 760.043.010.000 | 760.043.010.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 760.043.010.000 | 760.043.010.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 78.361.295.454 | 71.802.075.624 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 71.802.075.624 | 3.506.857.324 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.559.219.830 | 68.295.218.300 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.282.869.295.624 | 1.218.961.956.624 |



Người lập biểu
Nguyễn Thị Như Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Đăng Kiên



Tổng Giám đốc
Phan Duy Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 585.484.846.246 | 530.408.961.244 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 585.484.846.246 | 530.408.961.244 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 579.693.464.871 | 528.272.454.480 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 5.791.381.375 | 2.136.506.764 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 17.466.058.890 | 9.451.719.438 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 15.954.880.533 | 12.820.067.203 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 15.954.880.533 | 10.014.457.811 |
| 9. Chi phí quản lý kinh doanh | 26 | 5.5 | 1.960.821.430 | 67.123.869.002 |
| 10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 5.341.738.302 | (68.355.710.003) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 2.990.000.000 | 142.646.582.741 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 1.110.846.680 | 13.366.680.866 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.879.153.320 | 129.279.901.875 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 7.220.891.622 | 60.924.191.872 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.8 | 661.671.792 | 13.647.831.912 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 6.559.219.830 | 47.276.359.960 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.9 | 86,30 | 622 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Như Ngọc

Kế toán trưởng
Nguyễn Đăng Kiên



Tổng Giám đốc
Phan Duy Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.220.891.622 | 60.924.191.872 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 84.351.816 | 347.374.674 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2.990.000.000) | 67.981.124.118 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (17.466.058.890) | (9.469.901.256) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 15.743.306.697 | 10.242.676.988 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.592.491.245 | 130.025.466.396 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (37.956.052.400) | (88.480.600.136) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 3.849.894.950 | 12.935.573.445 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 46.393.042.659 | 41.072.047.888 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.961.005 | 38.788.124 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (14.438.520.163) | (8.402.807.123) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (600.000.000) | (3.286.494.279) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (157.182.704) | 83.901.974.315 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 18.181.818 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10.087.000.000) | (69.000.000.000) |
| 3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác | 22 | 12.048.357.500 | 194.866.799.240 |
| 4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (18.000.000.000) | (198.283.300.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.750.917.992 | 17.671.863.273 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (9.287.724.508) | (54.726.455.669) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 9.588.618.185 | 12.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (41.328.661.773) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 9.588.618.185 | (29.328.661.773) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 143.710.973 | (153.143.127) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.622.802.579 | 1.215.292.804 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 1.766.513.552 | 1.062.149.677 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Như Ngọc

Kế toán trưởng
Nguyễn Đăng Kiên



Tổng Giám đốc
Phan Duy Dũng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư MST được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ ba mươi hai (32) ngày 06 tháng 05 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 760.043.010.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 760.043.010.000 VND; tương đương 76.004.301 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 17 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình công ích khác, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, bán buôn sắt thép; Bán buôn kim loại khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh (Hạt, bột, bột nhão, hạt nhựa,...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác (không bao gồm thiết kế công trình):
 - + Thiết kế kiến trúc công trình;
 - + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp;
 - + Thiết kế cơ – điện công trình;
 - + Thiết kế cấp – thoát nước công trình;
 - + Thiết kế xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
 - + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;
 - + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;
 - + Tư vấn thiết kế.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| <i>Các Công ty liên doanh, liên kết</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | Hưng Yên | 33,33% | 33,33% | Xây lắp, thương mại và dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | Hà Nội | 37,10% | 37,10% | Xây lắp, thương mại và dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông | Hồ Chí Minh | 49,64% | 49,64% | Xây lắp, thương mại và dịch vụ |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

| | Năm nay [Số năm] |
|---------------------------------|---------------------|
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 20 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.599.382.724 | 884.924.046 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 167.130.828 | 737.878.533 |
| | 1.766.513.552 | 1.622.802.579 |

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất | 9.957.519.000 | 12.279.887.400 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô | 4.023.597.543 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung | - | 2.621.035.021 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Năng lượng xanh Hà Nội Đa Năng | - | 8.343.965.817 |
| Công ty Logistics - Tổng công ty bưu điện Việt Nam | 17.640.030.375 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Capital | 3.951.939.702 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 14.534.090.840 | 10.491.260.805 |
| | 50.107.177.460 | 33.736.149.043 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 7.786.193.414 | 319.661.291 |

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại và Xây dựng NB | 13.801.165.804 | 18.568.000.000 |
| Công ty Cổ phần Huy Dương Group | 12.049.500.000 | 6.500.000.000 |
| Công ty TNHH CMTECH Việt Nam | 9.300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI | 7.179.321.648 | - |
| Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc | 22.016.798.284 | - |
| Các đối tượng khác | 2.613.025.368 | 1.643.867.342 |
| | 66.959.811.104 | 26.711.867.342 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 19.228.821.648 | 6.500.000.000 |

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Việt Anh | 4.087.000.000 | 4.048.357.500 |
| Ông Bùi Đức Trường | - | 8.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư A Group | 6.000.000.000 | - |
| | 10.087.000.000 | 12.048.357.500 |

4.5. Phải thu khác
4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 2.310.093 | - |
| Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược | - | - | 20.805.200 | - |
| Phải thu khác (*) | 140.860.434.015 | (25.262.049.800) | 151.111.108.995 | (28.252.049.800) |
| | 140.860.434.015 | (25.262.049.800) | 151.134.224.288 | (28.252.049.800) |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | - | - | 1.990.000.000 | (1.990.000.000) |

(*) Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Hợp tác kinh doanh | 56.230.000.000 | 21.490.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (1) | 18.500.000.000 | 19.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên (2) | - | 1.990.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc (5) | 37.730.000.000 | - |
| Lãi hợp tác kinh doanh | 23.948.694.795 | 35.300.629.451 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn | 5.879.807.534 | 5.879.807.534 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | 716.832.468 | - |
| - Công ty TNHH Hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên (3) | 17.352.054.793 | 29.420.821.917 |
| Phải thu ủy thác đầu tư | 15.340.000.000 | - |
| - Nguyễn Thị Nga | 15.340.000.000 | - |
| Lãi phải thu ủy thác đầu tư | 1.769.794.521 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam (4) | 43.107.855.447 | 94.320.479.544 |
| Phải thu khác | 464.089.252 | - |
| | 140.860.434.015 | 151.111.108.995 |

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên (3) | 120.000.000.000 | | 120.000.000.000 | |
| | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 | - |

(1) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 201809/HTĐT/PMS-1168 ngày 20/09/2018 và PL01. 201809/HTĐT/PMS-1168 ngày 20/03/2019 về việc đầu tư khai thác lộ thiên, chế biến đá xây dựng mỏ đá Khe Đá Dàn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 172.500.000.000 đồng.

Trong đó, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn góp 133.000.000.000 đồng tương đương 77,10% tổng vốn đầu tư, Công ty Cổ phần Đầu tư MST góp 39.500.000.000 đồng tương đương 22,90% tổng số vốn đầu tư của dự án.

Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế bắt đầu tính từ năm 2019 theo tỷ lệ góp vốn của các bên, số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư MST được hưởng dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh nhưng trong trường hợp kết quả kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Đầu tư MST mở tài khoản thì Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn phải bù đắp phần hụt cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST.

Ngày 02 tháng 10 năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư MST và Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Minh Sơn (Tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn) thống nhất ký biên bản thanh lý Hợp đồng số 201809/HTĐT/PMS-1168 ngày 20/09/2018 với tổng giá trị thanh lý hợp đồng là 44.812.750.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Minh Sơn phải trả tổng vốn đầu tư đã ký là 39.500.000.000 đồng và tổng số tiền lãi hợp tác đầu tư đến ngày 30/09/2022 là 5.312.750.000 đồng trong thời gian 180 ngày bắt đầu từ ngày ký biên bản thanh lý hợp đồng này.

(2) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/XDHY 1168 ngày 26/11/2018 về việc đầu tư dự án kinh doanh tổng kho xăng dầu VinaPetro Hưng Yên tại huyện Tiên Lữ - Tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư 271.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên góp vốn 171.000.000.000 đồng tương đương 63,1% tổng vốn đầu tư, Công ty Cổ phần Đầu tư MST góp 100.000.000.000 đồng tương đương 36,9% tổng số vốn đầu tư của dự án.

Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

Phân chia lợi nhuận của dự án dựa trên báo cáo kết quả kinh doanh của dự án theo năm tài chính, kết quả kinh doanh thực tế sẽ phân chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên. Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư MST được hưởng dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh nhưng trong trường hợp kết quả kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty Cổ phần Đầu tư MST mở tài khoản thì Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên phải bù đắp phần hụt cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST.

Ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư MST và Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên thống nhất ký biên bản thanh lý Hợp đồng số 01/HTĐT/XDHY-1168 ngày 26/11/2018 với tổng giá trị thanh lý hợp đồng là 118.933.321.918 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên phải trả tổng vốn đầu tư đã ký là 100.000.000.000 đồng và tổng số tiền lãi hợp tác đầu tư đến ngày 31/12/2022

là 18.933.321.918 đồng (đã thu được trong năm 2022 là 5.607.671.233 đồng) trong thời gian 180 ngày bắt đầu từ ngày ký biên bản thanh lý hợp đồng này.

Đến ngày 29/03/2024, Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên đã thanh toán tổng giá trị thanh lý hợp đồng là 118.933.321.918 đồng.

(3) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/ANBINH-MST ký ngày 01/04/2022 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02/08/2023 về việc Hợp tác đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ANBINH RIVERSIDE tại Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng vốn đầu tư chưa bao gồm lãi vay là 551.959.354.562 đồng.

Trong đó, Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên góp vốn bằng năng lực kinh nghiệm và toàn bộ số vốn cần thiết còn lại ngoài giá trị phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư MST tương đương số hữu 30% giá trị toàn bộ dự án. Công ty Cổ phần Đầu tư MST góp bổ sung 120.000.000.000 đồng để thực hiện dự án tương đương số hữu đến 70% giá trị toàn bộ dự án.

Phân chia lợi nhuận của dự án dựa trên kết quả đầu tư, tỷ lệ vốn góp các bên thỏa thuận phân chia lãi, lỗ và rủi ro. Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên sẽ tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST lợi nhuận dự án từ dòng tiền thuần hàng năm định kỳ 12 tháng một lần trong vòng 24 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực hiện góp với tỷ lệ 15% giá trị phần vốn góp giai đoạn 1 tương đương với 15.000.000.000 đồng và tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST lợi nhuận dự án từ dòng tiền thuần định kỳ 12 tháng 1 lần trong vòng 12 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực hiện góp vốn lần 2 với tỷ lệ 12% giá trị phần vốn góp giai đoạn 2 tương đương với 14.400.000.000 đồng. Thời điểm chuyển tạm ứng sẽ vào ngày đủ 36 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực hiện góp vốn giai đoạn 2.

Hoàn trả phần vốn đã góp: Ngày hoàn trả vốn góp là ngày đủ 36 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực hiện góp vốn hoặc theo thỏa thuận cụ thể của hai bên nhưng không vượt quá 36 tháng tính kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực hiện góp vốn.

Đến 28/03/2024, Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên đã thanh toán lãi tổng số tiền là 19.900.000.000 đồng.

Ngày 22 tháng 04 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư MST và Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên thống nhất ký biên bản thanh lý Hợp đồng số 01/2022/ANBINH-MST ngày 01/04/2022 với tổng giá trị thanh lý hợp đồng là 133.899.999.999 đồng. Trong đó, Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên phải trả tổng vốn đầu tư đã ký là 120.000.000.000 đồng và tổng số tiền lãi đã cam kết theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 13.899.999.999 đồng ngay sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng này. Với mỗi ngày chậm thanh toán, Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên phải chịu lãi suất 15%/năm, cho phần gốc chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST. Lãi phạt sẽ được thanh toán khi hoàn trả xong phần gốc và lãi đã được hạch toán.

(4) Chuyển tiền góp vốn cho Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/TERRA GOLD - MST ký ngày 16/07/2021 và Phụ lục số 01 ngày 31/07/2021 để hợp tác cùng Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam tham gia đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 47.710 m² để thực hiện Dự án Tuyến phố thương mại cấp đường 3 tháng 2 nổi dài trên địa bàn thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 05 năm 2023 Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư MST thống nhất ký Biên bản chấm dứt hợp đồng hợp tác, trong đó: Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam sẽ hoàn trả và thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST các khoản tiền có tổng giá trị là 228.867.596.960 đồng bao gồm các khoản tiền sau:

Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST giá trị vốn góp mà Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực tế đã chuyển theo hợp đồng là 86.239.196.960 đồng.

Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST khoản tiền phạt vi phạm Bộ Hợp đồng do chấm dứt trước thời hạn được tính bằng 8% giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư MST thực tế đã chuyển cho Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam theo Bộ Hợp đồng có giá trị là 6.899.135.757 đồng và khoản tiền bồi thường thiệt hại do chấm dứt Bộ Hợp đồng trước

thời hạn được các bên thống nhất có giá trị là 135.729.264.243 đồng. Đến thời điểm 30/06/2024 Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam còn phải trả là 43.107.855.447 VND.

(5) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0804/2024/HĐHTKD/MST-TXL ngày 08/04/2024 về việc đầu tư vốn cho Công ty CP TM và XD Trường Xuân Lộc mua/bán trái phiếu với tổng mức đầu tư tối đa là 120.000.000.000 đồng và được chuyển theo từng lần hợp tác kinh doanh.

Trong đó, Công ty Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc mua/bán trái phiếu bằng số tiền đã nhận đầu tư từ Công ty CP Đầu tư MST, trái phiếu đầu tư ưu tiên giao dịch là các trái phiếu: Do công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần Bất Động Sản Dragon village theo kỳ hạn 12 tháng

Công ty Cổ phần Đầu tư MST nhận 90% lãi của lô trái phiếu mà Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc đầu tư có lãi.

Đến ngày 30/06/2024, Công ty CP Đầu tư MST đã đầu tư cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc tổng số vốn là 37.730.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. | | | | | | |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn | Trên 3 năm | 25.379.807.534 | (24.379.807.534) | Trên 3 năm | 25.379.807.534 | (25.379.807.534) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | | - | - | Trên 3 năm | 1.990.000.000 | (1.990.000.000) |
| Các đối tượng khác | Từ 2-3 năm | 1.332.767.035 | (882.242.266) | Từ 2-3 năm | 1.332.767.035 | (882.242.266) |
| | - | 26.712.574.569 | (25.262.049.800) | - | 28.702.574.569 | (28.252.049.800) |
| Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chỉ tiết Thuyết minh số 7.3) | | | | | | |
| | | - | - | Trên 3 năm | 1.990.000.000 | (1.990.000.000) |

4.7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | 19.971.886 | - |
| Hàng hóa | 2.373.833.056 | - | 6.203.756.120 | - |
| | 2.373.833.056 | - | 6.223.728.006 | - |

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------|-------------------|------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 10.844.166 | 4.530.225 |
| Chi phí khác | 6.136.364 | 3.530.000 |
| | 16.980.530 | 8.060.225 |

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 18.187.854 | 21.172.315 |
| Chi phí khác | 5.510.639 | 13.407.488 |
| | 23.698.493 | 34.579.803 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | 319.666.873 | - | 56.177.424.246 | 58.844.160.250 | - | - | 2.347.069.131 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.540.660.830 | - | 740.484.668 | 678.812.876 | 25.602.332.622 | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56.483.433 | - | - | 56.483.433 | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - | - | - |
| | 25.916.811.136 | - | 56.924.908.914 | 59.586.456.559 | 25.602.332.622 | 2.347.069.131 | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|---|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.496.190.477 | 1.180.925.455 | 45.000.000 | 4.722.115.932 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 3.496.190.477 | 1.180.925.455 | 45.000.000 | 4.722.115.932 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.496.190.477 | 468.470.032 | 45.000.000 | 4.009.660.509 |
| Tăng trong kỳ | - | 84.351.816 | - | 84.351.816 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | - | 84.351.816 | - | 84.351.816 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 3.496.190.477 | 552.821.848 | 45.000.000 | 4.094.012.325 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 712.455.423 | - | 712.455.423 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 628.103.607 | - | 628.103.607 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 3.496.190.477 | - | 45.000.000 | 3.541.190.477 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 3.496.190.477 | - | 45.000.000 | 3.541.190.477 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 712.455.423 | - | 712.455.423 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 628.103.607 | - | 628.103.607 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.11. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 550.639.854.166 | 13.035.373.415 | | 550.639.854.166 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | 45.000.000.000 | 13.035.373.415 | (i) | 45.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | 333.649.854.166 | - | (i) | 333.649.854.166 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông | 171.990.000.000 | - | (i) | 171.990.000.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 375.633.300.000 | 349.649.663 | | 357.633.300.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI | - | - | (i) | 200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành | 123.600.000.000 | 349.649.663 | (i) | 123.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Huy Dương Group (1) | 25.700.000.000 | - | (i) | 7.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần PQ Tin Việt | 28.050.000.000 | - | (i) | 28.050.000.000 |
| Công ty Cổ phần GreenHill Village | 198.283.300.000 | - | (i) | 198.283.300.000 |
| | 926.273.154.166 | 13.385.023.078 | - | 908.273.154.166 |

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Ngày 20/06/2024, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị Quyết số 07b/2024/NQ-HĐQT về việc thay đổi giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Huy Dương Group. Tại thời điểm 30/06/2024, tổng giá trị vốn thực góp của Công ty là: 25.700.000.000 đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 19% trên vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Huy Dương.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|-----------------------|--|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông | 49,64% | Tầng 2, Toà nhà La Bonita số 215 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Xây dựng nhà các loại, tư vấn bất động sản, kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | 33,33% | Thôn Lam Sơn, Xã Thiện Phấn, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên | Mua bán, phân phối, sản xuất, quy chế, pha chế, các sản phẩm dầu thô, xăng dầu, khí đốt, dầu nhờn và các sản phẩm hoá dầu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | 37,10% | Tầng 2-4, toà nhà B-KDTM Kim Vân – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | Xây dựng nhà để ở, công trình dân dụng khác |

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|-----------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành | 12,12% | Thửa đất số 16+17+18+19 Khu QHDC đường Nguyễn Tư, phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất đai thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| Công ty Cổ phần Huy Dương Group | 19% | Số nhà 22, ngách 66/18, ngõ 36, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần PQ Tin Việt | 18,70% | Số nhà A3-2, ngõ 208 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần GreenHill Village | 18% | 19 Shophouse 24H đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Việt Nam | Dịch vụ lưu trú |

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 | 144.732.429.576 | 144.732.429.576 | 121.541.846.560 | 121.541.846.560 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9 | 10.248.460.002 | 10.248.460.002 | 10.248.460.002 | 10.248.460.002 |
| Công ty Cổ phần Maruni quốc tế | 19.417.803.867 | 19.417.803.867 | - | - |
| Khách hàng khác | 17.783.117.075 | 17.783.117.075 | 19.253.236.791 | 19.253.236.791 |
| | 192.181.810.520 | 192.181.810.520 | 151.043.543.353 | 151.043.543.353 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 144.732.429.576 | 144.732.429.576 | 121.541.846.560 | 121.541.846.560 |

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông | 12.878.910.305 | 12.878.910.305 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành | 14.483.246.512 | 36.193.596.300 |
| Khách hàng khác | 2.100.000.000 | 5.570.474.243 |
| | 29.462.156.817 | 54.642.980.848 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 12.878.910.305 | 12.878.910.305 |

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 13.275.747.946 | 11.970.961.412 |
| Phải trả tiền bồi thường vì phạm hợp đồng (**) | 6.993.783.819 | 9.243.783.819 |
| Các khoản khác | 81.000.000 | 434.035.617 |
| | 20.350.531.765 | 21.648.780.848 |

(**) Đây là các khoản phải trả tiền bồi thường vi phạm hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 52.780.860 | 36.412.900 |
| Bảo hiểm xã hội | 20.728.897 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.690.533.225 | 9.234.343.250 |
| <i>Phải trả tiền hợp tác đầu tư (i)</i> | <i>3.900.000.000</i> | <i>8.650.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông</i> | <i>305.814.994</i> | <i>106.070.829</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>484.718.231</i> | <i>478.272.421</i> |
| | 4.764.042.982 | 9.270.756.150 |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 305.814.994 | 106.070.829 |

(i) Khoản tiền nhận hợp tác đầu tư với các cá nhân để cùng tham gia đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 47.710 m² để thực hiện dự án Tuyển phố thương mại cấp đường 3 tháng 2 nối dài trên địa bàn thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Vay và nợ thuê tài chính
4.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 4.048.357.500 | 4.048.357.500 | 4.048.357.500 | 4.048.357.500 | 51.553.546.133 | 51.553.546.133 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội MB (1) | 4.048.357.500 | 4.048.357.500 | 4.048.357.500 | 4.048.357.500 | 13.623.546.133 | 13.623.546.133 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (Upas LC) (2) | - | - | 37.930.000.000 | - | 37.930.000.000 | 37.930.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.16.2) | 120.428.568 | 120.428.568 | - | 60.214.284 | 60.214.284 | 60.214.284 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Trì (3) | 120.428.568 | 120.428.568 | - | 60.214.284 | 60.214.284 | 60.214.284 |
| | 4.168.786.068 | 4.168.786.068 | 51.553.546.133 | 4.108.571.784 | 51.613.760.417 | 51.613.760.417 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.16.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong năm | | Số cuối kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|-----------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 391.392.870 | 391.392.870 | - | 60.214.284 | 331.178.586 | 331.178.586 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Trì (3) | 391.392.870 | 391.392.870 | - | 60.214.284 | 331.178.586 | 331.178.586 |
| Trái phiếu phát hành (4) | 119.926.356.164 | 119.926.356.164 | - | (73.643.836) | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Mệnh giá trái phiếu | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | - | - | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành | (73.643.836) | (73.643.836) | - | (73.643.836) | - | - |
| | 120.317.749.034 | 120.317.749.034 | - | (13.429.552) | 120.331.178.586 | 120.331.178.586 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1) Vay ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng cấp tín dụng số 146865.23.831.4008517.TD ngày 01/08/2023
 - Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 14/06/2024;
 - Lãi suất: theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thoả thuận chung;
 - Mục đích vay: phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh thương mại hạt nhựa;
 - Tài sản đảm bảo: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành: CL 380643; số vào sổ cấp GCN: CS-ĐA 14620 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/10/2017, cấp cho ông Nguyễn Văn Soạn và bà Vương Thị Hồng Thu.
- (2) Mở LC tại ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội theo các yêu cầu phát hành thư tín dụng số 27/03/2024/TP ngày 27/03/2024; 08/04/2024/TP ngày 08/04/2024; 19/04/2024/TP ngày 19/04/2024; 10/05/2024/TP ngày 10/05/2024; 28/06/2024/TP ngày 28/06/2024 để thanh toán cho nhà cung cấp.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thanh Trì theo Hợp đồng cho vay kiểm thế chấp xe ô tô số 47/2021/HĐTD/TT/01 ngày 24/03/2021
 - Số tiền vay: 843.000.000 VND;

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày liền sau của ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: kể từ ngày 24/03/2021 đến ngày 23/03/2022 là 7,2%/năm; lãi suất cho thời điểm tiếp theo đến ngày 24/03/2028 được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần và bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tính lãi cuối kỳ của Tpbank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 05210324 giữa Công ty CP Đầu tư MST và Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân;
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota Fortuner TGN166L-SDTSKU.

(4) Trái phiếu phát hành

- Theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐQT ngày 20/04/2023 về việc thông qua sửa đổi Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo năm 2022: Sửa đổi Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo số 01/PAPHTP/MST ngày 12/04/2022 đính kèm Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 12/04/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư MST như sau:
- Mã trái phiếu: MSTH2223001;
 - Khối lượng trái phiếu phát hành: 12.000 trái phiếu;
 - Mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu;
 - Ngày phát hành: 21/04/2022;
 - Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm;
 - Hình thức: Trái phiếu ghi sổ;
 - Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên (kỳ tính lãi thứ nhất và kỳ tính lãi thứ hai): 12%/năm; áp dụng cho các năm sau (kỳ tính lãi thứ ba đến kỳ tính lãi thứ sáu): 15%/năm;
 - Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản;
 - Mục đích phát hành: Đầu tư góp vốn để thực hiện dự án Khu dân cư Anbinh Riverside;
 - Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
 - Thanh toán gốc: Toàn bộ tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc mua lại trước hạn;
 - Tài sản đảm bảo: 4.900.000 cổ phần thuộc s hữu của bên thứ ba tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2;
 - Tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đã phát hành tại ngày 30/06/2024 là 120.000.000.000 đồng.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 681.406.910.000 | 82.142.957.324 | 763.549.867.324 |
| Tăng vốn trong năm trước | 78.636.100.000 | - | 78.636.100.000 |
| Lãi trong năm trước | - | 68.295.218.300 | 68.295.218.300 |
| Giảm trong năm trước | - | (78.636.100.000) | (78.636.100.000) |
| - Chia cổ tức | - | (78.636.100.000) | (78.636.100.000) |
| Số dư cuối năm trước | 760.043.010.000 | 71.802.075.624 | 831.845.085.624 |
| Số dư đầu kỳ này | 760.043.010.000 | 71.802.075.624 | 831.845.085.624 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 6.559.219.830 |
| - Lãi trong kỳ | - | 6.559.219.830 | 6.559.219.830 |
| Số dư cuối kỳ này | 760.043.010.000 | 78.361.295.454 | 838.404.305.454 |

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Ông Nguyễn Thanh Tuyền | 63.105.320.000 | 8,30% | 63.105.320.000 | 8,30% |
| Vốn góp các cổ đồng khác | 696.937.690.000 | 91,70% | 696.937.690.000 | 91,70% |
| | 760.043.010.000 | 100% | 760.043.010.000 | 100% |

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 760.043.010.000 | 681.406.910.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 78.636.100.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 760.043.010.000 | 760.043.010.000 |

4.17.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ Cổ phiếu | Số đầu kỳ Cổ phiếu |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 76.004.301 | 76.004.301 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 76.004.301 | 76.004.301 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 76.004.301 | 76.004.301 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 76.004.301 | 76.004.301 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 76.004.301 | 76.004.301 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | đồng/CP. |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 495.936.243.655 | 412.667.475.504 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 89.548.602.591 | 117.328.303.919 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 413.181.821 |
| | 585.484.846.246 | 530.408.961.244 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán hàng hóa | 489.889.332.871 | 412.437.220.160 |
| Giá vốn xây lắp | 89.804.132.000 | 115.689.584.968 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | 145.649.352 |
| | 579.693.464.871 | 528.272.454.480 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 235.837.381 | 565.144.095 |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 15.298.065.344 | 7.140.821.918 |
| Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư | 1.932.156.165 | 1.745.753.425 |
| | 17.466.058.890 | 9.451.719.438 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 15.743.306.697 | 10.014.457.811 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 73.643.836 | - |
| Trích lập/ hoàn nhập dự phòng | - | 2.577.390.215 |
| Chi phí tài chính khác | 137.930.000 | 228.219.177 |
| | 15.954.880.533 | 12.820.067.203 |

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.960.821.430 | 67.123.869.002 |
| Chi phí nhân viên, vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 877.112.160 | 60.950.851 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 66.316.126 | 940.292.233 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 85.337.650 | 84.351.816 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 361.621.933 | 338.577.353 |
| Chi phí khác bằng tiền | 563.433.561 | 291.962.846 |
| Chi phí dự phòng | - | 65.403.733.903 |
| | 1.960.821.430 | 67.123.869.002 |

5.6. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | - | 18.181.818 |
| Tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | 142.628.400.000 |
| Thu nhập khác | 2.990.000.000 | 923 |
| | 2.990.000.000 | 142.646.582.741 |

5.7. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí phạt, lãi chậm nộp | 1.110.826.680 | 572.909 |
| Chi phí dự án không thi công triển khai | - | 1.081.435.370 |
| Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng | - | 11.465.935.445 |
| Khấu hao loại trừ | - | 148.737.142 |
| Chi phí khác | 20.000 | 670.000.000 |
| | 1.110.846.680 | 13.366.680.866 |

5.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i) | 7.220.891.622 | 60.924.191.872 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.220.891.622 | 60.924.191.872 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.220.891.622 | 60.924.191.872 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 10.668.700.215 | 7.314.967.688 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 14.581.232.876 | - |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.308.358.961 | 68.239.159.560 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 3.308.358.961 | 68.239.159.560 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 661.671.792 | 13.647.831.912 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | 661.671.792 | 13.647.831.912 |

5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|----------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.559.219.830 | 47.276.359.960 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 6.559.219.830 | 47.276.359.960 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 76.004.301 | 76.004.301 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu) | 86,30 | 622,02 |

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
6.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.766.513.552 | 1.622.802.579 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 285.705.561.675 | 276.618.323.531 |
| Các khoản cho vay | 10.087.000.000 | 12.048.357.500 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 912.888.131.088 | 894.888.131.088 |
| | 1.210.447.206.315 | 1.185.177.614.698 |

| | Giá trị ghi sổ (l) | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 196.945.853.502 | 160.314.299.503 |
| Chi phí phải trả | 20.350.531.765 | 21.648.780.848 |
| Vay và nợ | 172.005.153.287 | 124.486.535.102 |
| | 389.301.538.554 | 306.449.615.453 |

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày cuối kỳ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.766.513.552 | - | - | 1.766.513.552 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 165.705.561.675 | 120.000.000.000 | - | 285.705.561.675 |
| Các khoản cho vay | 10.087.000.000 | - | - | 10.087.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 912.888.131.088 | 912.888.131.088 |
| | 177.559.075.227 | 120.000.000.000 | 912.888.131.088 | 1.210.447.206.315 |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày cuối kỳ | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 196.945.853.502 | - | - | 196.945.853.502 |
| Chi phí phải trả | 20.350.531.765 | - | - | 20.350.531.765 |
| Vay và nợ | 51.673.974.701 | 120.331.178.586 | - | 172.005.153.287 |
| | 268.970.359.968 | 120.331.178.586 | - | 389.301.538.554 |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu kỳ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.622.802.579 | - | - | 1.622.802.579 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 156.618.323.531 | 120.000.000.000 | - | 276.618.323.531 |
| Các khoản cho vay | 12.048.357.500 | - | - | 12.048.357.500 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 894.888.131.088 | 894.888.131.088 |
| | 170.289.483.610 | 120.000.000.000 | 894.888.131.088 | 1.185.177.614.698 |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 160.314.299.503 | - | - | 160.314.299.503 |
| Chi phí phải trả | 21.648.780.848 | - | - | 21.648.780.848 |
| Vay và nợ | 4.168.786.068 | 120.317.749.034 | - | 124.486.535.102 |
| | 186.131.866.419 | 120.317.749.034 | - | 306.449.615.453 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09/08/2024 Công ty CP Đầu tư MST và bà Nguyễn Thị Nga thống nhất thanh lý Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2024/UTDT/CN-MST ngày 01/06/2024. Bà Nguyễn Thị Nga có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền ủy thác đầu tư là 15.340.000.000 VND và tiền lãi phát sinh là 323.610.959 VND. Đến ngày 13/08/2024, bà Nga đã thanh toán 14.000.000.000 VND.

Ngày 12/08/2024, Công ty Cổ phần Terra Gold đã chuyển trả nốt số tiền còn lại cho Công ty CP Đầu tư MST là 43.107.855.447 VND theo Biên bản chấm dứt hợp đồng hợp tác ngày 18/05/2023.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

| | Chức danh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Huy Quang | Chủ tịch | - | 168.000.000 |
| Ông Trịnh Văn Hưng | Thành viên | - | 40.000.000 |
| Ông Hoàng Văn Minh | Thành viên | - | 120.000.000 |
| Ông Phan Duy Dũng | Thành viên - TGD | - | 120.000.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Bà Vũ Thị Thủy | Trưởng ban | 29.415.300 | 34.796.460 |
| Ban Điều hành | | | |
| Ông Phan Duy Dũng | Tổng Giám đốc | 69.676.525 | 69.438.713 |
| Ông Nguyễn Đăng Kiên | Kế toán trưởng | 46.724.613 | 46.570.281 |
| | | 145.816.438 | 314.796.460 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa điểm | Mối quan hệ |
|--|-----------------|--|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | Tỉnh Hưng Yên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | TP. Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông | TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI | TP. Hà Nội | Công ty đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần PQ Tín Việt | TP. Hà Nội | Công ty đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần Huy Dương Group | TP. Hà Nội | Công ty đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TLG | TP. Hồ Chí Minh | Ông Nguyễn Thanh Tuyên là cổ đông lớn của Công ty đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư TLG |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung | TP. Hồ Chí Minh | Ông Nguyễn Quang Nguyên là thành viên HĐQT của Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành | | Ông Nguyễn Huy Quang là thành viên HĐQT của Công ty đồng thời là Phó Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Nội dung giao dịch | Kỳ này |
|---|------------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | Doanh thu bán hàng hóa | 12.441.754.615 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành | Doanh thu bán hàng hóa | 30.576.704.499 |
| | | 43.018.459.114 |

| Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Kỳ này |
|---|----------------------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT) | 29.423.956.482 |
| | | 29.423.956.482 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 | 7.786.193.414 | 319.661.291 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung | - | 2.621.035.021 |
| | 7.786.193.414 | 2.940.696.312 |

| Nợ xấu | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------------|------------|----------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | - | - | 1.990.000.000 | (1.990.000.000) |
| | - | - | 1.990.000.000 | (1.990.000.000) |

| Phải trả người bán ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 | 144.732.429.576 | 144.732.429.576 | 121.541.846.560 | 121.541.846.560 |
| | 144.732.429.576 | 144.732.429.576 | 121.541.846.560 | 121.541.846.560 |

| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông | 12.878.910.305 | 12.878.910.305 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành | 14.483.246.512 | 36.193.596.300 |
| | 27.362.156.817 | 49.072.506.605 |
| Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông | 305.814.994 | 106.070.829 |
| | 305.814.994 | 106.070.829 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Công ty Cổ phần Huy Dương Group | 12.049.500.000 | 6.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng và Thương Mại TQI | 7.179.321.648 | - |
| | 19.228.821.648 | 6.500.000.000 |

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư MST đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư MST đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.



**Người lập biểu
Nguyễn Thị Như Ngọc**



**Kế toán trưởng
Nguyễn Đăng Kiên**



**Tổng Giám đốc
Phan Duy Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024**